

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI
Số 200, đường Nguyễn Ái Quốc, P. Trảng Dài, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI
QUÝ II/2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho kỳ kế toán kết thúc từ 01/04/2022 đến 30/06/2022

Mẫu số: B01-DN

Đơn vị tính: VNĐ

TT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/04/2022
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.397.250.976.006	1.336.488.260.661
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.252.964.625	2.120.747.382
1	Tiền	111	V.1	2.252.964.625	2.120.747.382
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1	Chứng khoán kinh doanh	121	V.3	-	-
2	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.121.745.857.768	1.099.489.380.015
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4	130.790.885.825	87.901.179.851
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.5	87.526.166.931	81.658.008.354
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	940.465.390.578	966.966.777.376
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(37.036.585.566)	(37.036.585.566)
IV	Hàng tồn kho	140		250.416.745.924	209.083.889.579
1	Hàng tồn kho	141	V.7	250.416.745.924	209.083.889.579
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		22.835.407.689	25.794.243.685
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	22.144.848.980	25.466.850.772
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		510.174.715	147.008.919
3	Thuế, các khoản phải thu Nhà nước	153	V.9a	180.383.994	180.383.994

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho kỳ kế toán kết thúc từ 01/04/2022 đến 30/06/2022

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/04/2022
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		453.937.598.049	456.740.379.737
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		53.660.766.100	53.672.766.100
1	Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.11	-	-
2	Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	53.660.766.100	53.672.766.100
II	Tài sản cố định	220		21.159.867.949	19.744.956.839
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10a	17.704.954.418	18.001.052.391
	- Nguyên giá	222		46.309.965.790	45.687.965.790
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(28.605.011.372)	(27.686.913.399)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		1.751.565.000	-
	- Nguyên giá	225		1.827.720.000	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(76.155.000)	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.10b	1.703.348.531	1.743.904.448
	- Nguyên giá	228		3.082.249.709	3.082.249.709
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.378.901.178)	(1.338.345.261)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		6.480.483.705	2.377.509.844
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	6.480.483.705	2.377.509.844
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250		270.366.620.062	270.366.620.062
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.13	150.000.000.000	150.000.000.000
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.14	120.780.900.000	120.780.900.000
4	Dự phòng ĐTTTC dài hạn (*)	254		(414.279.938)	(414.279.938)
VI	Tài sản dài hạn khác	260		102.269.860.233	110.578.526.892
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	102.269.860.233	110.578.526.892
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.851.188.574.055	1.793.228.640.398

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho kỳ kế toán kết thúc từ 01/04/2022 đến 30/06/2022

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TT	NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/04/2022
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		870.973.344.177	813.032.668.658
I	Nợ ngắn hạn	310		865.295.044.177	808.945.668.658
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	197.996.140.926	159.858.784.490
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	71.224.684.217	65.802.413.785
3	Thuế, các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9b	50.439.644.220	46.747.251.458
4	Phải trả người lao động	314	V.19	2.312.824.056	1.399.474.728
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	41.213.111.300	38.669.567.479
6	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	18.320.768.695	11.590.757.868
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20	481.948.920.713	483.038.468.800
8	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.21	1.838.950.050	1.838.950.050
II	Nợ dài hạn	330		5.678.300.000	4.087.000.000
1	Phải trả dài hạn khác	337	V.22	4.087.000.000	4.087.000.000
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	1.591.300.000	-
B	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.23	980.215.229.878	980.195.971.740
I	Vốn chủ sở hữu	410		980.215.229.878	980.195.971.740
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		790.000.000.000	790.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		790.000.000.000	790.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		152.195.272.727	152.635.272.727
3	Quỹ đầu tư phát triển	418		21.282.835.714	21.282.835.714
4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.737.121.437	16.277.863.299
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		16.001.417.577	16.010.261.432
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		735.703.860	267.601.867
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.851.188.574.055	1.793.228.640.398



Lê Anh Tuấn
Người lập biểu

Lương Thị Nhi Hải
Kế toán trưởng

Trần Ngọc Minh
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 20 tháng 07 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 200, Đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Trảng Dài, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán kết thúc từ 01/04/2022 đến 30/06/2022


Mẫu số B 02 - DN


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán kết thúc từ ngày 01/04/2022 đến 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2022		Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2021	
			Quý 2 năm nay	Số lũy kế năm nay	Quý 2 năm trước	Số lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(VI.1)	71.060.688.722	100.990.770.591	271.149.437.546	324.825.410.211
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		202.600	202.600		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp đv	10		71.060.486.122	100.990.567.991	271.149.437.546	324.825.410.211
4. Giá vốn hàng bán	11	(VI.2)	55.948.303.666	81.375.225.565	249.128.302.472	296.533.256.105
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp đv	20		15.112.182.456	19.615.342.426	22.021.135.074	28.292.154.106
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(VI.3)	225.584.441	466.929.549	113.962.980	227.679.705
7. Chi phí tài chính	22	(VI.4)	8.208.966.744	8.528.562.401	8.794.185.109	17.615.370.152
Trong đó, chi phí lãi vay	23		5.875.633.412	6.000.458.811	6.544.185.109	13.115.370.152
8. Chi phí bán hàng	25	(VI.5)	281.515.824	479.316.214	189.734.522	456.902.666
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(VI.6)	5.879.759.065	9.747.919.220	3.567.036.477	6.286.855.912
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		967.525.264	1.326.474.140	9.584.141.946	4.160.705.081
11. Thu nhập khác	31	(VI.7)	2.091.070.097	3.700.706.767	1.868.412.479	2.958.185.888
12. Chi phí khác	32	(VI.8)	1.926.381.136	3.508.176.951	1.905.868.498	2.905.501.483
13. Lợi nhuận khác	40		164.688.961	192.529.816	(37.456.019)	52.684.405
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.132.214.225	1.519.003.956	9.546.685.927	4.213.389.486
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(VI.9)	664.112.232	783.300.106	896.119.177	963.011.906
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		468.101.993	735.703.850	8.650.566.750	3.250.377.580
18. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	70	(VI.11)	6	6	433	163


Lê Anh Năm
Người lập biểu


Lương Thị Nhi Hải
Kế toán trưởng


Trần Ngọc Minh
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 20 tháng 07 năm 2022

11/07/2022 10:11

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán kết thúc từ 01/04/2022 đến 30/06/2022

Mẫu số: B03-DN
Đơn vị tính: VNĐ

	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 30/06/2021
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.	Lợi nhuận trước thuế	01	1.132.214.225	4.205.861.307
2.	Điều chỉnh cho các khoản			
-	Khấu hao TSCĐ	02	1.034.808.890	2.015.935.120
-	Các khoản dự phòng	03	-	-
-	Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(225.584.441)	4.272.320.295
-	Chi phí lãi vay	06	5.875.633.412	13.115.370.152
-	Các khoản điều chỉnh khác	07	(8.843.855)	-
3.	Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	7.808.228.231	23.609.486.874
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(22.607.643.549)	307.909.340.655
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(41.332.856.345)	(40.452.761.284)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	76.737.398.429	(255.957.161.124)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	11.630.668.451	3.792.748.043
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14	(26.178.220.467)	(12.746.570.657)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(100.000.000)	(284.625.611)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.957.574.750	25.870.456.896
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.	Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(6.552.693.861)	(1.574.120.088)
2.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	225.584.441	2.679.705
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.327.109.420)	(1.571.440.383)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc từ 01/04/2022 đến 30/06/2022


(Tiếp theo)

Mẫu số: B03-DN


Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 30/06/2021
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.980.000.000	22.700.000.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(917.248.087)	(47.580.000.000)
4. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	(561.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	501.751.913	(24.880.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	132.217.243	(580.983.487)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.120.747.382	1.341.386.200
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.252.964.625	760.402.713


Lê Anh Tuấn
Người lập biểu


Lương Thị Nhi Hải
Kế toán trưởng




Trần Ngọc Minh
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 20 tháng 07 năm 2022

I. THÔNG TIN CÔNG TY**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai là Công ty cổ phần, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600259916 ngày 30 tháng 12 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 16 ngày 05 tháng 04 năm 2022.

Vốn điều lệ của Công ty trên đăng ký kinh doanh là 790.000.000.000 đồng; vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 790.000.000.000 đồng; tương đương 79.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Bằng chữ: Bảy trăm chín mươi tỷ đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại và dịch vụ xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư kinh doanh hạ tầng
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá. Chi tiết: Chế biến đá;
- Khai khoáng khác chưa được phân loại vào đâu. Chi tiết: Nạo vét kênh, rạch;
- Hoàn thiện công trình xây dựng; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Phá dỡ; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất các vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: Sản xuất gạch, ngói bằng lò nung tuy nện;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề. Chi tiết: Kinh doanh khu vui chơi giải trí.
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng;
- Khai thác và thu gom than bùn; Lắp đặt hệ thống điện; Hoạt động tư vấn quản lý;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác vật liệu xây dựng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt; Xây dựng nhà để ở;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Xây dựng nhà không để ở; Xây dựng công trình đường sắt; Xây dựng công trình đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy nội địa;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước; Bốc xếp hàng hóa;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc; Xây dựng công trình công ích khác;

3. Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Xây dựng công trình khai khoáng; Xây dựng công trình chế biến, chế tạo;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.

Công ty có trụ sở chính tại: Số 200, đường Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có

5. Cấu trúc Doanh nghiệp

Công ty con	Địa chỉ	Vốn điều lệ	Tỷ lệ
Công ty TNHH MTV DGT - Nghệ An	Số 3 đường Mai Hắc Đế, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	100.000.000.000	100%
Công ty TNHH MTV Đầu tư DGT	Số 200, đường Nguyễn Ái Quốc, Khu phố 1, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	345.000.000.000	100%
Công ty TNHH MTV DGT - Vũng Tàu	Tầng 4, Vũng Tàu Plaza, Số 207 Lê Hồng Phong, Phường 8, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam	20.000.000.000	100%
Công ty TNHH MTV Sản xuất và Kinh doanh VLXD DGT	Số 200, đường Nguyễn Ái Quốc, Khu phố 1, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	5.000.000.000	100%
Công ty TNHH MTV DGT Đồng Tháp	Số 142 Võ Trường Toản, phường 1, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	100.000.000.000	100%

5. Cấu trúc Doanh nghiệp (tiếp theo)

Công ty liên kết	Địa chỉ	Vốn điều lệ	Tỷ lệ
Công ty TNHH Đồng Lợi Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Số 3, đường Mai Hắc Đế, Phường Quán	300.000.000.000	50%

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên	Địa chỉ
Xí nghiệp Khai thác cát Đắc Lua	Số 200, đường Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Xí nghiệp Bê tông nhựa nóng	Thôn 8, xã Nhân Cơ, huyện Đắc Rắp, tỉnh Đắc Nông
Cửa hàng Vật liệu Xây dựng số 1	Thôn 1, xã Quảng Ngãi, huyện Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng
Cửa hàng Vật liệu Xây dựng số 2	Thôn 5, xã Thống Nhất, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước

Tổng số nhân viên

Số lượng nhân viên: Tại ngày 30/06/2022, Công ty có 44 nhân viên đang làm việc.

II. NĂM KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính là: Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty sử dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài Chính.
- Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Chúng tôi, Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.2 Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho khoản phải thu khó đòi.

- Có thời gian đáo hạn không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Các khoản không được phân loại là ngắn hạn thì được phân loại lại là dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm lập Báo cáo tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Tăng giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn.

4.4 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí công cụ dụng cụ sử dụng cho các công trình xây dựng được phân bổ từ hai (2) đến sáu (6) năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Các tài sản được ghi nhận là TSCĐ hữu hình phải thỏa mãn đồng thời tất cả bốn (4) tiêu chuẩn ghi nhận sau:

- (1) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- (2) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;
- (3) Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm;
- (4) Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành (Có giá trị từ 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) trở lên).

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do mua mới bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh, chi phí lắp đặt, chạy thử và các chi phí khác có liên quan.

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong năm hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi quyết toán công trình được duyệt, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán.

4.6 Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với tỷ lệ khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	02 - 15 năm
Phương tiện vận chuyển	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
Tài sản khác	03 năm

4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng và chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và được đưa vào sử dụng.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản đầu tư khác có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua trái phiếu.

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo phương pháp giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lụy kể của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản tổn thất do công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập dự phòng hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chỉ phí tài chính trong kỳ.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kì hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả. Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua-bán. Các khoản phải trả được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

4.10 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hoá.

Đối với các khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

4.11 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong năm không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng năm không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm đó.

4.12 Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu bao gồm:

+ Vốn góp ban đầu, góp bổ sung của các chủ sở hữu.

+ Các khoản được bổ sung từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng thành viên của Công ty.

4.13 Ghi nhận doanh thu, doanh thu tài chính và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi ký hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa.

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Doanh thu tài chính

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập khác

Thu nhập khác là thu nhập bất thường ngoài hoạt động kinh doanh được đăng ký hoặc được xin phép của doanh nghiệp.

4.14 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán ra trong năm. Ngoài ra nó phản ánh đến các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nghiệp vụ cho thuê bất động sản đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý bất động sản đầu tư.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Chi phí nguyên vật liệu, nhân công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được tính vào giá vốn trong năm.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua nếu khi xuất bán hàng hoá mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì ghi giảm giá vốn hàng bán.

4.15 Chi phí tài chính và chi phí khác

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái. Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được ghi giảm chi phí tài chính tài chính.

Chi phí khác

Chi phí khác là những khoản chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của các doanh nghiệp.

4.16 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng của doanh nghiệp là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Các khoản hoàn nhập dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hoá (chênh lệch giữa số phải lập dự phòng năm này nhỏ hơn số phải lập dự phòng năm trước chưa sử dụng hết) thì ghi giảm chi phí bán hàng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/04/2022
Tiền mặt	803.418.214	1.166.488.692
Tiền gửi ngân hàng	1.449.546.411	954.258.690
Cộng	<u>2.252.964.625</u>	<u>2.120.747.382</u>

12
14
15
16
17
18
19
20
21
22

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2022		Tại ngày 01/04/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Đối tượng không phải bên liên quan	87.526.166.931	(28.040.973.098)	81.658.008.354	(28.040.973.098)
Công ty TNHH Xây dựng Hưng Phát (1)	32.919.000.000	-	32.919.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đầu Tư Lộc Hương (2)	12.604.305.150	-	12.604.305.150	-
Công ty CP ứng dụng mỹ thuật Con sóng nhỏ	700.000.000	-	700.000.000	-
Đối tượng khác	41.302.861.781	(28.040.973.098)	35.434.703.204	(28.040.973.098)
Cộng	87.526.166.931	(28.040.973.098)	81.658.008.354	(28.040.973.098)

(1) Đây là khoản trả trước nhà cung cấp theo Hợp đồng giao khoán số 02/HP/HĐGK.2019 ngày 09/12/2019 về việc giao khoán thi công khoan nổ mìn khai thác đá tại Mỏ đá Tân Cang 4, xã Phước Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; giữa Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai và Công ty TNHH Xây dựng Hưng Phát.

(2) Đây là khoản trả trước cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đầu tư Lộc Hương theo Hợp đồng số 01LL/HĐMBX.2019 ngày 09/12/2019 về việc mua bán xe tải ben phục vụ khai thác, sản xuất, kinh doanh tại Mỏ đá Tân Cang 4 và Hợp đồng số 02LL/HĐDKT.2019 ngày 09/12/2019 về việc cung cấp, lắp đặt máy nghiền đá phục vụ khai thác, sản xuất tại Mỏ đá Tân Cang 4.

	Tại ngày 30/06/2022		Tại ngày 01/04/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4. Phải thu khác ngắn hạn				
a. Phải thu khác ngắn hạn	940.465.390.578	(762.833.018)	966.966.777.376	(762.833.018)
- Tạm ứng	887.969.492	-	449.799.810	-
Nguyễn Huỳnh Giang	115.000.000	-	105.000.000	-
Lê Trọng Ước	84.094.509	-	84.094.509	-
Đối tượng khác	688.874.983	-	260.705.301	-
- Đặt cọc, ký quỹ, ký cược	325.277.000.000	-	325.000.000.000	-
Công Ty Cho Thuê Tài Chính Tnhh Mtv Quốc Tế Chailease	198.000.000	-	-	-
ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ CAO LÃNH	5.000.000	-	-	-
Nguyễn Văn Công - Chủ Nhà 142 Võ Trường Toản	72.000.000	-	-	-
Đối tượng khác	325.002.000.000	-	325.000.000.000	-
- Phải thu ngắn hạn khác	614.300.421.086	(762.833.018)	641.516.977.566	(762.833.018)
<i>Phải thu ngắn hạn khác là các Bên liên quan</i>				
Công ty TNHH Đồng Lợi	29.734.439.500	-	29.904.439.500	-
Phải thu ngắn hạn đối tượng khác	584.565.981.586	(762.833.018)	611.612.538.066	(762.833.018)
Trung tâm Phát triển Quỹ Đất Thành phố Biên Hòa	8.698.611.086	-	8.698.611.086	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Đông Nam Bộ	1.530.551.184	-	1.530.551.184	-
Công ty TNHH Tân Đại Tiên Bình Thuận	825.000.000	-	825.000.000	-
Đặng Thành Long	398.462.210	(398.462.210)	398.462.210	(398.462.210)
Tăng Xuân Hưng (XNBTN)	280.039.978	(280.039.978)	280.039.978	(280.039.978)
Phải thu khác	570.204.143.270	-	598.500.000.000	-
Mỏ đá tân cang	2.152.522.597	-	-	-
Đối tượng khác	476.651.261	(84.330.830)	1.379.873.608	(84.330.830)
Cộng	940.465.390.578	(762.833.018)	966.966.777.376	(762.833.018)

4. Các khoản phải thu khác (tiếp theo)

b. Phải thu khác dài hạn

Đặt cọc, ký quỹ, ký cược

Quý Đầu tư Cơ hội PVI (POF)

Công ty TNHH MTV Điện Lực Đồng Nai - Điện Lực Biên Hòa

Quý Bảo vệ Môi trường tỉnh Đồng Nai (XN Đá)

Quý Bảo vệ Môi trường tỉnh Đồng Nai (XN Cát)

Vô Diệp Cẩm Vân

Đối tượng khác

Cộng

5. Hàng tồn kho

Nguyên liệu, vật liệu

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Thành phẩm

Cộng

	Tại ngày 30/06/2022		Tại ngày 01/04/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	53.660.766.100	-	53.672.766.100	-
	53.660.766.100	-	53.672.766.100	-
	18.000.000.000	-	18.000.000.000	-
	180.000.000	-	120.000.000	-
	2.716.851.765	-	2.716.851.765	-
	646.624.335	-	646.624.335	-
	31.137.000.000	-	31.137.000.000	-
	980.290.000	-	1.052.290.000	-
	53.660.766.100	-	53.672.766.100	-

	Tại ngày 30/06/2022		Tại ngày 01/04/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	96.631.171.208	-	50.758.542.266	-
	152.805.038.071	-	154.041.029.308	-
	980.536.645	-	4.284.318.005	-
	250.416.745.924	-	209.083.889.579	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI

Số 200, đường Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc
từ 01/04/2022 đến 30/06/2022

	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/04/2022
6. Chi phí trả trước		
Chi phí trả trước ngắn hạn	22.144.848.980	25.466.850.772
Chi phí trả trước - LNST chưa phân phối kỳ này	102.269.860.233	110.578.526.892
Cộng	102.269.860.233	110.578.526.892
7. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước		
a. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	180.383.994	180.383.994
Cộng	180.383.994	180.383.994
b. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế giá trị gia tăng	252.537.944	252.537.944
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.868.247.631	3.304.135.399
Thuế thu nhập cá nhân	121.193.990	44.742.302
Thuế tài nguyên	5.738.144.186	3.022.516.924
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	4.056.692.092	3.932.472.242
Các loại thuế khác	(8.843.855)	(8.843.855)
Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	36.411.672.232	36.199.690.502
Cộng	50.439.644.220	46.747.251.458

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI

Số 200, đường Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc
từ 01/04/2022 đến 30/06/2022

8. Tình hình tăng giảm tài sản cố định
a. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	5.775.603.009	17.801.855.973	22.026.592.983	83.913.825	-	45.687.965.790
Mua trong kỳ	-	-	622.000.000	-	-	622.000.000
Số dư cuối kỳ	5.775.603.009	17.801.855.973	22.648.592.983	83.913.825	-	46.309.965.790
Giá trị hao mòn						
Số đầu kỳ	2.890.015.503	16.096.772.368	8.616.211.703	83.913.825	-	27.686.913.399
Khấu hao trong kỳ	159.688.182	318.415.284	439.994.507	-	-	918.097.973
Số dư cuối kỳ	3.049.703.685	16.415.187.652	9.056.206.210	83.913.825	-	28.605.011.372
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	2.885.587.506	1.705.083.605	13.410.381.280	-	-	18.001.052.391
Số dư cuối kỳ	2.725.899.324	1.386.668.321	13.592.386.773	-	-	17.704.954.418

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI

Số 200, Đường Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc
từ 01/04/2022 đến 30/06/2022

b. Tài sản cố định thuê tài chính

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	-	-	1.827.720.000	-	-	1.827.720.000
Mua trong kỳ	-	-	1.827.720.000	-	-	1.827.720.000
Số dư cuối kỳ	-	-	1.827.720.000	-	-	1.827.720.000
Giá trị hao mòn						
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	-	-	76.155.000	-	-	76.155.000
Mua trong kỳ	-	-	76.155.000	-	-	76.155.000
Số dư cuối kỳ	-	-	76.155.000	-	-	76.155.000
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	1.751.565.000	-	-	1.751.565.000

8. Tình hình tăng giảm tài sản cố định (tiếp theo)

c. Tài sản cố định vô hình

	Quyền khai thác mỏ cát	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	3.082.249.709	3.082.249.709
Số dư cuối kỳ	3.082.249.709	3.082.249.709
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	1.338.345.261	1.338.345.261
- Khấu hao trong kỳ	40.555.917	40.555.917
Số dư cuối kỳ	1.378.901.178	1.378.901.178
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	1.743.904.448	1.743.904.448
Tại ngày cuối kỳ	1.703.348.531	1.703.348.531

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn

	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/04/2022
Dự án KCN Tuy Phong	4.138.431.861	35.458.000
Dự án Khu đất văn phòng Công ty	1.845.357.298	1.845.357.298
Dự án Mỏ cát Long An	5.374.546	5.374.546
Lô đất xã Phước Tân, H. Long An, T. Đồng Nai	491.320.000	491.320.000
Cộng	6.480.483.705	2.377.509.844

10. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Tại ngày 30/06/2022		Tại ngày 01/04/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
Công ty TNHH Đồng Lợi (1)	150.000.000.000	(414.279.938)	149.585.720.062	150.000.000.000
Cộng	150.000.000.000	(414.279.938)	149.585.720.062	150.000.000.000
				149.585.720.062

(1) Công ty TNHH Đồng Lợi được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900777297, thay đổi lần thứ 8 ngày 25 tháng 11 năm 2021, vốn điều lệ 300.000.000.000 VNĐ. Tại ngày 30/06/2022, Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai đã góp 150.000.000.000 VNĐ vào Công ty TNHH Đồng Lợi, tỷ lệ 50%.

11. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tại ngày 30/06/2022		Tại ngày 01/04/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
Công ty CP Xây lắp và VLXD Đồng Tháp (2)	120.780.900.000	-	130.320.000.000	120.780.900.000
(Số lượng CP: 3.600.000)				-
Cộng	120.780.900.000	-	130.320.000.000	120.780.900.000
				120.780.900.000

(2) Công ty Cổ phần Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1400101396 cấp lần 05 ngày 07 tháng 11 năm 2016; vốn điều lệ 386.000.000 VNĐ, tổng số cổ phần: 38.600.000, mệnh giá cổ phần: 10.000 VNĐ. Tại ngày 30/06/2022, Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai sở hữu 9,33% cổ phần tại Công ty Cổ phần Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp, tương ứng 3.600.000 cổ phiếu.

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/04/2022
Không là Bên liên quan	197.996.140.926	159.858.784.490
Công ty CP THT Holdings Việt Nam	56.770.950.307	19.142.113.098
Công ty CP Xây dựng Vina Descon Việt Nam	15.854.083.795	20.354.083.795
Công ty TNHH Khoáng sản Hoàng Minh Phát	31.829.554.804	24.480.741.130
Công ty TNHH MTV Xây Dựng Xuân Phương Phát	5.772.881.921	5.772.881.921
Công ty TNHH Lộc Trường Kỳ	3.889.233.926	3.889.233.926
Công ty TNHH Trường Toàn	3.708.148.344	3.708.148.344
Công ty TNHH MTV Đức Thành Hưng Phát	32.780.577.991	24.794.737.494
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hoá chất mỏ Nam Bộ - MICCO tại Đồng Nai	3.482.967.248	4.460.764.275
Tổng Công ty Cổ phần Phát triển KCN	1.690.996.680	1.690.996.680
Công ty TNHH Xây dựng Hợp Thành Phát	1.579.794.065	1.579.794.065
Công ty TNHH Khánh Toàn Phát	1.591.242.252	1.591.242.252
Công ty Cổ phần Đầu tư XD Giao thông Đức Tân	766.908.350	766.908.350
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	244.470.600	895.038.200
Công ty TNHH TM DV Khoáng sản Kim Thảo Phát	12.336.359.193	14.625.212.507
Đối tượng khác	25.697.971.450	32.106.888.453
Cộng	197.996.140.926	159.858.784.490

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/04/2022
Không là Bên liên quan	71.224.684.217	65.802.413.785
Công ty TNHH Tân Đại Tiền Bình Thuận	44.364.804.000	44.364.804.000
Công ty TNHH Hata Sài Gòn	2.926.633.276	2.926.633.276
Công ty TNHH Chúc Phương	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty TNHH MTV Đức Thành Hưng Phát		393.619.527
Công ty CP Xây dựng và Sản xuất VLXD (BMJC)	1.000.000.000	1.000.000.000
Công Ty TNHH Kỹ Thuật Vật Liệu Xây Dựng Cửu Long	2.367.455.730	-
Công ty TNHH Xây dựng Hưng Phát	9.453.000.000	9.453.000.000
Công ty Cổ phần TM SX XD Giao Thông ATS	2.875.273.145	2.875.273.145
Đối tượng khác	5.237.518.066	1.789.083.837
Cộng	71.224.684.217	65.802.413.785

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/04/2022
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng mỏ đá Tân Cang	8.698.611.086	8.698.611.086
Đường dẫn vào cầu An Hảo	14.225.846	2.086.322.995
Đường Cộ Cây Xoài H.Vinh Cửu	397.235.455	397.235.455
Chi phí lãi vay	24.190.276.052	24.190.276.052
Lê Trọng Ước	101.987.500	81.987.500
CN Công ty CP Công trình giao thông Đồng Nai - XN Bê tông Nhựa Công ty TNHH DV TM khoáng sản Kim Thảo Phát	207.827.681	31.309.753
Chi phí phát hành cổ phiếu	440.000.000	-
Công ty TNHH MTV Đức Thành Hưng Phát	300.000.000	-
Đối tượng khác	2.397.709.354	3.183.824.638
Cộng	41.213.111.300	38.669.567.479

15. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/04/2022
- Kinh phí công đoàn	103.092.110	24.352.216
- Bảo hiểm xã hội	164.234.087	128.781.602
- Bảo hiểm y tế	44.759.696	22.910.751
- Bảo hiểm thất nghiệp	10.437.561	5.270.458
- Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn Công ty TNHH Phú Gia Lương	200.000.000	200.000.000
- Phải trả ngắn hạn khác	17.798.245.241	11.209.442.841
+ Phải trả phải nộp đối tượng khác	17.798.245.241	11.209.442.841
Cổ tức, lợi nhuận phải trả cổ đông	686.092.770	686.092.770
Trợ cấp thôi việc	844.713.994	844.713.994
Công ty Cổ phần Tân Cang	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty TNHH Khoáng Sản Hoàng Minh Phát	9.051.172.742	5.211.418.015
Đối tượng khác	4.216.265.735	1.467.218.062
Cộng	18.320.768.695	11.590.757.868

16. Phải trả người lao động

	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/04/2022
Phải trả công nhân viên	2.312.824.056	1.399.474.728
Cộng	2.312.824.056	1.399.474.728

17. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/04/2022
Tiền thuê đất bị truy thu tại Khu công nghiệp Biên Hòa từ 01/01/2006 đến 31/12/2015	1.838.950.050	1.838.950.050
Cộng	1.838.950.050	1.838.950.050

18. Phải trả dài hạn khác

	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/04/2022
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	1.957.000.000	1.957.000.000
Công ty TNHH MTV Bảo Ngọc Thụ	200.000.000	200.000.000
Công ty TNHH MTV Đức Thành Hưng Phát	1.008.000.000	1.008.000.000
Công ty TNHH Chúc Phương	500.000.000	500.000.000
Công ty TNHH MTV Đất Võ	170.000.000	170.000.000
Công ty TNHH TMDV Khoáng sản Kim Thảo Phát	79.000.000	79.000.000
Phải trả dài hạn khác	2.130.000.000	2.130.000.000
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Đông Nam Bộ (3)	2.130.000.000	2.130.000.000
Cộng	4.087.000.000	4.087.000.000

- (3) Khoản phải trả khác dài hạn cho Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Đông Nam Bộ là khoản phải trả liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh số 06/HTKD-PKD ngày 01/10/2012 về việc đầu tư, khai thác, kinh doanh cát tại mỏ cát Đắc Lua, huyện Tân Phú và phụ lục 1 - hợp đồng hợp tác kinh doanh số 10A/PLHTKD-PKD ngày 23/04/2013. Giá trị vốn góp theo hợp đồng là 22.803.000.000 VND, Công ty góp 7.753.020.000 VND, tương đương 34% và Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Đông Nam Bộ góp 15.049.980.000 VND, tương đương 66%.

11/10/2022

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục 1)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Tại ngày 30/06/2022	Tỷ lệ	Tại ngày 01/04/2022
Vốn góp của các cổ đông	100%	790.000.000.000	100%	790.000.000.000
- Các cổ đông	100%	790.000.000.000	100%	790.000.000.000
Cộng	100%	790.000.000.000	100%	790.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/04/2022
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	790.000.000.000	790.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	790.000.000.000	790.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	790.000.000.000	790.000.000.000

d. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/04/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	79.000.000	79.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	79.000.000	79.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	79.000.000	79.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	79.000.000	79.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	79.000.000	79.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e. Các quỹ của Công ty

	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/04/2022
Quỹ đầu tư phát triển	21.282.835.714	21.282.835.714
Cộng	21.282.835.714	21.282.835.714

12
N
P
G
T
N
A

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
Doanh thu xây lắp	1.938.739.174	211.406.149.463
Doanh thu dịch vụ cho thuê	1.500.000.000	3.000.000.000
Doanh thu bán đá	61.480.626.430	41.371.830.800
Doanh thu bán vật liệu xây dựng và doanh thu khác	303.940.904	23.813.115.274
Doanh thu bê tông nhựa nóng	5.837.382.214	1.340.653.454
Cộng	71.060.688.722	280.931.748.991

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
Giá vốn xây lắp	504.036.022	194.099.393.148
Giá vốn dịch vụ cho thuê	314.075.187	605.826.168
Giá vốn bán đá	46.324.937.632	35.834.253.975
Giá vốn vật liệu xây dựng và giá vốn khác	159.827.781	20.230.311.614
Giá vốn gia công bê tông nhựa nóng	8.645.427.044	1.869.809.980
Cộng	55.948.303.666	252.639.594.885

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
Lãi tiền gửi	225.584.441	2.679.705
Lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	225.000.000
Cộng	225.584.441	227.679.705

4. Chi phí tài chính

	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
Chi phí lãi vay	5.875.633.412	1.709.370.152
Chi phí lãi trái phiếu	-	11.406.000.000
Chi phí tư vấn phát hành trái phiếu	-	4.500.000.000
Chi phí tài chính khác	2.333.333.332	-
Cộng	8.208.966.744	17.615.370.152

5. Chi phí bán hàng

	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
Chi phí nhân viên	259.515.828	322.922.262
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.333.330	43.917
Chi phí dịch vụ mua ngoài		103.336.487
Chi phí bằng tiền khác	20.666.666	30.600.000
Cộng	281.515.824	456.902.666

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	2.724.903.364	3.100.584.616
Chi phí vật liệu quản lý	225.138.478	294.485.321
Chi phí đồ dùng văn phòng	237.653.817	282.452.935
Chi phí khấu hao TSCĐ	287.932.146	311.457.918
Thuế, phí và lệ phí	435.969.189	73.216.571
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.658.168.963	2.103.023.545
Chi phí bằng tiền khác	309.993.108	129.163.185
Cộng	5.879.759.065	6.294.384.091

7. Thu nhập khác

	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
Thu nhập từ cung cấp điện, nước...	2.091.070.097	2.908.284.309
Thu nhập từ phí giám sát môi trường	-	27.272.727
Thu nhập khác		10.628.852
Cộng	2.091.070.097	2.946.185.888

8. Chi phí khác

	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
Chi phí tiền điện, nước	1.899.623.083	2.854.459.001
Phạt vi phạm hành chính	25.500.000	27.785.334
Phạt nộp chậm tiền bảo hiểm	1.214.569	8.856.489
Chi phí khác	43.484	2.400.659
Cộng	1.926.381.136	2.893.501.483

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	664.112.232	963.011.906
Cộng	664.112.232	963.011.906

10. Chi phí theo yếu tố

	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.523.316.523	37.716.044.577
Chi phí nhân công	4.065.897.187	5.649.793.611
Chi phí công cụ, dụng cụ	8.628.803.228	516.161.187
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.034.808.890	2.015.935.120
Thuế, phí, lệ phí	435.969.189	73.216.571
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.816.854.249	249.350.860.883
Chi phí bằng tiền khác	17.876.588.966	12.168.219.942
Cộng	98.382.238.232	307.490.231.891

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (1)	468.101.993	3.242.849.401
Các khoản điều chỉnh giảm (2)=(3)+(4)	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi (3)	-	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ LNST (4)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho CP phổ thông (5)=(1)-(2)	468.101.993	3.242.849.401
CP phổ thông lưu hành bình quân trong năm (6)	79.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (7)=(5)/(6)	6	162

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

1.1 **Quản lý rủi ro vốn:** Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hoá lợi ích của chủ sở hữu thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

1.2 **Tài sản tài chính:** Là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập Báo cáo tài chính:

Khoản mục	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/04/2022
- Tiền và tương đương tiền	2.252.964.625	2.120.747.382
- Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	1.124.917.042.503	1.108.540.723.327
- Đầu tư tài chính	270.780.900.000	270.780.900.000
Cộng	1.397.950.907.128	1.381.442.370.709

1.3 **Công nợ tài chính:** Các khoản công nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực Kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty:

Khoản mục	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/04/2022
Phải trả người bán	197.996.140.926	159.858.784.490
Các khoản phải trả khác	63.620.879.995	54.347.325.347
Vay và nợ thuê tài chính	483.540.220.713	483.038.468.800
Cộng	745.157.241.634	697.244.578.637

1.4. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro đồng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do trong nước thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu và hàng hoá từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro về việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hoá. Rủi ro này Công ty quản trị bằng việc mua hàng từ nhiều nhà cung cấp ở các địa phương khác nhau, cũng như linh hoạt việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua, linh hoạt các biện pháp thu hồi vốn.

Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản trị rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

1.4. Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

a. Nợ phải trả tài chính

Tại ngày 30/06/2022

Khoản mục	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
- Phải trả người bán	197.996.140.926	-	197.996.140.926
- Các khoản phải trả khác	59.533.879.995	4.087.000.000	63.620.879.995
- Vay và nợ thuê tài chính	481.948.920.713	1.591.300.000	483.540.220.713
Cộng	739.478.941.634	5.678.300.000	745.157.241.634

Tại ngày 01/04/2022

Khoản mục	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
- Phải trả người bán	159.858.784.490	-	159.858.784.490
- Các khoản phải trả khác	50.260.325.347	4.087.000.000	54.347.325.347
- Vay và nợ thuê tài chính	483.038.468.800	-	483.038.468.800
Cộng	693.157.578.637	4.087.000.000	697.244.578.637

b. Tài sản tài chính

Tại ngày 30/06/2022

Khoản mục	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
- Tiền và tương đương tiền	2.252.964.625	-	2.252.964.625
- Các khoản nợ phải thu	1.071.256.276.403	53.660.766.100	1.124.917.042.503
- Các khoản đầu tư	-	270.780.900.000	270.780.900.000
Cộng	1.073.509.241.028	324.441.666.100	1.397.950.907.128

Tại ngày 01/04/2022

Khoản mục	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
- Tiền và tương đương tiền	2.120.747.382	-	2.120.747.382
- Các khoản nợ phải thu	1.054.867.957.227	53.672.766.100	1.108.540.723.327
- Các khoản đầu tư	-	270.366.620.062	270.366.620.062
Cộng	1.056.988.704.609	324.039.386.162	1.381.028.090.771

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/04/2022
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.980.000.000	5.700.000.000
Cộng	1.980.000.000	5.700.000.000

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/04/2022
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	831.138.187	24.805.000.000
Cộng	831.138.187	24.805.000.000

IX. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

1. Các đơn vị được xem là các bên liên quan:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Sài Gòn HQ Investment	Cổ đông	51,00%
Công ty TNHH MTV Đầu tư DGT	Công ty con	100,00%
Công ty TNHH MTV Sản xuất và Kinh doanh Vật liệu xây dựng DGT	Công ty con	100,00%
Công ty TNHH MTV DGT - Nghệ An	Công ty con	100,00%
Công ty TNHH MTV DGT - Vũng Tàu	Công ty con	100,00%
Công ty TNHH Đồng Lợi	Công ty liên kết	50,00%
Công ty TNHH MTV DGT Đồng Tháp	Công ty con	65,70%
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng	Nhân sự quản lý chủ chốt	

2. Giao dịch với các Bên liên quan:

Chi phí tiền lương, thưởng của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các nhân sự quản lý chủ chốt khác trong kỳ kế toán như sau:

	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
	VND	VND
Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	333.000.000	264.000.000
Ban Tổng Giám đốc	180.000.000	109.800.000
Cộng	513.000.000	373.800.000

3. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính từ quý 01/2022 đến quý 02/2022.

5. Thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.



Lê Anh Tuấn
Người lập biểu



Lương Thị Nhi Hải
Kế toán trưởng



Trần Ngọc Minh
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 20 tháng 07 năm 2022

Phụ lục 01: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng	Đơn vị tính: VNĐ
1. Số dư tại ngày 01/01/2021	200.000.000.000	34.635.272.727	21.282.835.714	300.421.953	256.218.530.394	
- Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	
- Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	-	15.709.839.479	15.709.839.479	
- Tăng khác	-	-	-	-	-	
- Giảm vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	
- Giảm khác	-	-	-	-	-	
2. Số dư tại ngày 01/01/2022	200.000.000.000	34.635.272.727	21.282.835.714	16.010.261.432	271.928.369.873	
- Tăng vốn trong kỳ này	590.000.000.000	118.000.000.000	-	-	708.000.000.000	
- Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	735.703.860	735.703.860	
- Tăng khác	-	-	-	-	-	
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	(8.843.855)	(8.843.855)	
- Giảm khác	-	(440.000.000)	-	-	(440.000.000)	
4. Số dư tại ngày 30/06/2022	790.000.000.000	152.195.272.727	21.282.835.714	16.737.121.437	980.215.229.878	